TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án: **446**/2024/HNGĐ–ST
Ngày: 30/9/2024
Về việc:*"Tranh chấp ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Bảy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Phan Anh Dũng

2. Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Diệu Linh - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**.**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2710/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 354/2024/QĐXX-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024, Quyết định Hoãn phiên tòa số 463/2024/QĐST-DS ngày 12/9/2024giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Bà Dương Thị T**, sinh năm 1958 – Có mặt.

Địa chỉ: 8, tổ H, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: **Ông Trần Văn N**, sinh năm 1954 – Vắng mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: 8, tổ H, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T có mặt, ông N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên toà nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày***:

Về hôn nhân:

Bà và ông Trần Văn N tự nguyện đến với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, nhưng càng về sau thì vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, thường xuyên cãi vả nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung. Bà và ông N đã tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Hiện nay, bà và ông N đã sống ly thân, không còn ai quan tâm đến ai. Nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 03 (ba) con chung: Trần Thị Diễm T1, sinh năm 1978, Trần Minh T2, sinh năm 1981, Trần Thị Mỹ T3, sinh năm 1983. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tóa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết, ông Trần Văn N đã được Tòa án tiến hành triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để ông N tham gia các phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông N. Do đó, Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc vắng mặt của ông N để có cơ sở giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa.

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý và giải quyết vụ án trong hạn luật định. Xác định đúng tư cách đương sự.

- Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự:

Bà Dương Thị T thực hiện đúng các quy định về quyền của người khởi kiện, đã cung cấp những tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, tham gia các buổi làm việc, phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng giấy triệu tập của Tòa án.

Ông Trần Văn N trong quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không chấp hành, vắng mặt không có lý do.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Về yêu cầu ly hôn của bà Dương Thị T thì căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Dương Thị T và ông Trần Văn N không còn quan tâm chăm sóc đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Dương Thị T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 03 (ba) con chung: Trần Thị Diễm T1, sinh năm 1978, Trần Minh T2, sinh năm 1981, Trần Thị Mỹ T3, sinh năm 1983. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tóa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí Hôn nhân gia đình: Nguyên đơn bà Dương Thị T được miễn án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn N, có địa chỉ tại nhà số H, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ các Điều 28, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Ông Trần Văn N là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập và tống đạt giấy triệu tập, văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần để đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của pháp luật, nhưng ông N vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án không thể tiến hành hòa giải các bên đương sự được.

Ông Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị T và ông Trần Văn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai theo luật định nên căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, công nhận hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp.

[3] Qua đơn xin ly hôn của bà T, tại bản tự khai của các bên và lời trình bày tại các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên toà cho thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông N là có thật.

Mặc dù, xác minh mâu thuẫn vợ chồng tại địa phương không nắm được. Tuy nhiên, quá trình làm việc, hoà giải và lời trình bày của bà T tại phiên toà đều thừa

nhận cả hai đã sống ly thân hơn một năm nay. Trong thời gian ly thân, cả hai không còn qua lại, quan tâm hay chia sẻ gì cho nhau và cả hai không có phương án để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ với nhau.

Nhận thấy mục đích hôn nhân giữa bà T và ông N không còn đạt được, nên bà T yêu cầu ly hôn với ông N là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, căn cứ Điều 56, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận đơn xin ly hôn của bà T, giải quyết cho bà T được ly hôn với ông N.

[4] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 03 (ba) con chung: Trần Thị Diễm T1, sinh năm 1978, Trần Minh T2, sinh năm 1981, Trần Thị Mỹ T3, sinh năm 1983. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Đương sự khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, về nội dung này không có lời trình bày của ông N, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

[6] Về nợ chung: Đương sự khai không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, về nội dung này không có lời trình bày của ông N, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

[7] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39 và các Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụngDân sự;

- Áp dụng các Điều 6 và Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959;

- Áp dụng các Điều 5, 8, 9, 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Dương Thị T. Bà Dương Thị T được ly hôn với ông Trần Văn N.

2. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 03 (ba) con chung: Trần Thị Diễm T1, sinh năm 1978, Trần Minh T2, sinh năm 1981, Trần Thị Mỹ T3, sinh năm 1983. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, bà T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Đương sự khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, về nội dung này không có lời trình bày của ông N, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

4. Về nợ chung: Đương sự khai không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, về nội dung này không có lời trình bày của ông H, nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Dương Thị T được miễn án phí theo quy định.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Dương Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Trần Văn N vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Bảy

Nơi nhận:
- VKSND TP BH (2);
- THADS TP BH (1);
- TAND tỉnh ĐN (1);
- UBND p. Thống Nhất(1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).